

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 01/2021/TLST/HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2021. (Số thụ lý cũ: 20/2020/TLST/HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2020) giữa:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị V - Sinh năm 1979,
Địa chỉ: Khối 6, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum;
- Bị đơn: Anh Trần Quang H - Sinh năm 1971,
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Ng, huyện T, tỉnh Kon Tum.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 18 tháng 01 năm 2021.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 18 tháng 01 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Nguyễn Thị V và anh Trần Quang H.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị V và anh Trần Quang H thuận tình ly hôn.

* *Về con chung:* Có 04 con, tên Trần Nguyễn Ánh H, sinh ngày 30/9/1998

hiện đã trưởng thành và tự lập; Trần Quang H, sinh ngày 25/8/2003; Trần Thị Thu H, sinh ngày 24/10/2005; Trần Phú L, sinh ngày 26/5/2011. Giao cả ba con Trần Quang H, Trần Thị Thu H, Trần Phú L cho chị Nguyễn Thị V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi các con trưởng thành và tự lập được. Chị V không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Anh H có quyền thăm nom, chăm sóc con mà không ai được ngăn cản.

*** Tài sản chung:** Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Án phí:** □p dụng Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; □p dụng điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban th□ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chị Nguyễn Thị V và anh Trần Quang H mỗi ng□ời phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 75.000 đồng. Tổng số tiền án phí phải nộp là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Chị V tự nguyện nộp thay toàn bộ tiền án phí cho anh H. Đ□ược trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: 0001716 ngày 01/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, chị V được nhận lại 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kon Tum,
- VKSND huyện T,
- Chi cục THADS huyện T,
- Các đương sự,
- UBND nơi đăng ký kết hôn,
- Lưu hồ sơ vụ án

THẨM PHÁN

Chu Thị Châu